TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21-02-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Hồng Phượng.

Ông Ngô Văn Cơ.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022, về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 384/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã G2, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Việt T, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã G2, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Việt H (có mặt).

2/ Bà Võ Kim T, sinh năm 1964 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã G2, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Bà Huỳnh Thị H1 (có mặt).

4/ Ông Lê Văn N1 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã G2, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 07/6/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày*: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T kết hôn vào năm 2005. Đến năm 2011 có đăng ký kết hôn tại UBND xã G2, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc do bất đồng ý kiến trong lối sống, thường xuyên cải nhau, mâu thuẫn kéo dài. Kể từ năm 2022 vợ chồng không còn chung sống đến nay. Bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, không thể kéo dài. Nay Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Việt T.

Về con chung: Bà N và ông T có hai người con chung là Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 01/01/2007 và Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016 hiện nay đang sống với Bà N. Bà Lê Thị N yêu cầu được quyền nuôi 02 người con chung đến đủ tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị N yêu cầu ông Nguyễn Việt T cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 01/01/2007 và Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016 theo quy định của pháp luật cho đến khi hai người con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, Bà N thay đổi nội dung yêu cầu cấp dưỡng, chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016 theo quy định pháp luật. Đối với con chung Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 01/01/2007 đã tự lao động được nên không yêu cầu.

Về tài sản chung: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T có tài sản chung như sau:

+ 01 căn nhà xây dựng trên nền đất của cha chồng là ông Nguyễn Việt H, ông H cho mượn đất để xây nhà ở riêng tại Ấp T, xã G2, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, quyền sử dụng đất do cha chồng là ông Nguyễn Việt H đứng tên. Thống nhất giá trị theo định giá Nhà nước gồm căn nhà trước: Giá trị còn lại 80.031.000 đồng; Căn nhà phụ: Giá trị còn lại 63.821.000 đồng; Phần sàn nước: Giá trị còn lại 543.000 đồng; Phần nhà vệ sinh: giá trị còn lại 1.668.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà yêu cầu ông T hoàn giá trị căn nhà cho bà với số tiền là 50.000.000 đồng.

+ Vật nuôi có 03 con bò do ông T đang quản lý, cụ thể: 01 con bò màu vàng (bò cái); 01 con bò màu đen (bò cái); 01 con bò màu trắng 08 tháng tuổi thống nhất giá trị 12.000.000 đồng; 01 ti vi hiệu Caspr màn hình phẳng; 01 cái tủ lạnh hiệu panasonic 02 ngăn.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì Bà N và ông T đã tự thỏa thuận chia xong một phần tài sản bao gồm: Đối với 01 con bò cái màu đen và cái tủ lạnh hiệu panasonic 02 ngăn thì giao cho ông T được hưởng; Ông T đã giao tài sản cho Bà N được hưởng gồm 01 con bò cái màu vàng và 01 cái tivi hiệu Caspr màn hình phẳng. Đối với các tài sản đã chia xong, Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn 01 con bò màu trắng 08 tháng tuổi thống nhất giá trị 12.000.000 đồng, ông T đang quản lý, Bà N đồng ý giao cho ông T được hưởng, bà yêu cầu ông T trả ½ giá trị con bò màu trắng cho bà là 6.000.000 đồng.

Về nợ chung:

- Vào ngày 02/8/2020 cha mẹ ruột Bà N là bà Huỳnh Thị H1 và ông Lê Văn N1 có cho vợ chồng bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T mượn số tiền 12.000.000 đồng do ông T nhận để mua 01 con bò con nuôi. Ngày 01/02/2020 Bà N và ông T có mượn của bà Huỳnh Thị H1 số tiền 14.000.000 đồng để sửa nhà. Nay Bà N đồng ý cùng với ông T mỗi người trả cho bà H, ông N1 tổng số tiền là 13.000.000 đồng.

- Bà N và ông T có mượn của ông Nguyễn Việt H, bà Võ Kim T 01 chỉ vàng 24k, Bà N đồng ý trả cho ông H, bà T 0,5 chỉ vàng 24k, ông T có trách nhiệm trả cho ông H, bà T 0,5 chỉ vàng 24k.

- Năm 2014 Bà N và ông T có cho ông Lê Văn N1 là cha ruột của Bà N mượn 07 chỉ vàng 24k để ông N1 bán vàng xây nhà. Đến năm 2017 thì Bà N bị bệnh bớt bẩm sinh trên mặt nên ông N1 đã giao trả cho Bà N 07 chỉ vàng 24k, Bà N đã nhờ ông N1 bán 07 chỉ vàng này để điều trị. Lúc Bà N kêu ông N1 bán vàng thì Bà N cũng không có nói cho ông T biết. Đến khi Bà N nộp đơn ly hôn tại Tòa án thì ông T đòi ông N1 trả 07 chỉ vàng. Nay Bà N đồng ý số vàng trên là tài sản chung của vợ chồng, Bà N đồng ý hoàn trả cho ông T 3,5 chỉ vàng 24k.

Thống nhất giá vàng vào ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 là 6.200.000 đồng/01 chỉ vàng 24k.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 18/7/2022, biên bản hòa giải ngày 01/12/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Việt T trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của Bà N về thời gian kết hôn vào năm 2005 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã G2 vào năm 2011. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể khắc phục. Từ năm 2022 đến nay vợ chồng không còn chung sống. Nay ông T đồng ý ly hôn với Bà N.

Về con chung: Ông T và Bà N có 02 người con chung là Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 01/01/2007 và Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016 đang sống với Bà N. Trước đây, ông T đồng ý giao hai người con chung cho Bà N nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T yêu cầu được nuôi 01 người con là Nguyễn Tấn H3. Về cấp dưỡng nuôi con, ông T không yêu cầu Bà N cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Bà N nuôi con thì ông T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

+ 01 căn nhà xây dựng trên nền đất của cha ruột ông T là ông Nguyễn Việt H, ông H cho mượn đất để xây nhà ở riêng tại thửa 231, tờ bản đồ số 06 tọa lạc Ấp T, xã G2, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Việt H đứng tên. Thống nhất giá trị căn nhà theo định giá Nhà nước gồm căn nhà trước: Giá trị còn lại 80.031.000 đồng; Căn nhà phụ: Giá trị còn lại 63.821.000 đồng; Phần sàn nước: Giá trị còn lại 543.000 đồng; Phần nhà vệ sinh: giá trị còn lại 1.668.000 đồng. Về căn nhà, ông T không đồng ý hoàn trả giá trị theo yêu cầu của Bà N, nếu Bà N muốn dỡ nhà đi thì ông T cũng đồng ý.

+ Về vật nuôi đến thời điểm hiện nay có 03 con bò do ông T đang quản lý, cụ thể: 01 con bò màu vàng (bò cái); 01 con bò màu đen (bò cái); 01 con bò màu trắng 08 tháng tuổi thống nhất giá trị 12.000.000 đồng. 01 ti vi hiệu Caspr màn hình phẳng; 01 cái tủ lạnh hiệu panasonic 02 ngăn.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông T và Bà N đã tự thỏa thuận chia xong một phần tài sản bao gồm: Đối với 01 con bò cái màu đen và cái tủ lạnh hiệu panasonic 02 ngăn thì ông T được hưởng; Ông T đã giao tài sản cho Bà N được hưởng gồm 01 con bò cái màu vàng và 01 cái tivi hiệu Caspr màn hình phẳng. Đối với các tài sản đã chia xong, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn 01 con bò màu trắng 08 tháng tuổi do ông T đang quản lý, thống nhất giá trị 12.000.000 đồng, ông T đồng ý trả ½ giá trị con bò màu trắng cho Bà N là 6.000.000 đồng.

Về nợ chung:

+ Vào ngày 02/8/2020 cha mẹ ruột Bà N là bà Huỳnh Thị H1 và ông Lê Văn N1 có cho ông T và Bà N mượn số tiền 12.000.000 đồng để mua 01 con bò con nuôi. Ngày 01/02/2020 ông T và Bà N có mượn của bà Huỳnh Thị H1 và ông N1 số tiền 14.000.000 đồng để sửa nhà. Nay ông T thống nhất với ý kiến của Bà N là ông T đồng ý trả cho bà H, ông N1 tổng số tiền 13.000.000 đồng, Bà N trả cho bà H, ông N1 13.000.000 đồng.

+ Ông T và Bà N có mượn của ông Nguyễn Việt H và bà Võ Kim T 01 chỉ vàng 24k. Ông T đồng ý cùng với Bà N mỗi người trả cho ông H, bà T 0,5 chỉ vàng 24k.

+ Ngoài ra ông Lê Văn N1 có mượn của ông T và Bà N 07 chỉ vàng 24k là tài sản chung của vợ chồng. Nay Bà N thừa nhận ông N1 đã trả cho Bà N 07 chỉ vàng nêu trên thì ông T yêu cầu Bà N chia lại cho ông 3,5 chỉ vàng 24k, nhưng ông T yêu cầu trả bằng tiền là 21.000.000 đồng.

Thống nhất giá vàng vào ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 là 6.200.000 đồng đồng/01 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa, ông T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu độc lập 18/7/2022 đối với ông Lê Văn N1 về việc yêu cầu ông N1 trả 07 chỉ vàng 24k.

- *Tại các biên bản hòa giải ngày 15/7/2022, biên bản hòa giải ngày 01/12/2023 con chung từ đủ 07 tuổi trở lên cháu Nguyễn Tấn Đ và Nguyễn Tấn H3 trình bày:* nếu cha và mẹ ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 18/7/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H1 trình bày:* Vợ chồng của bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T có mượn của vợ chồng bà Huỳnh Thị H1, Lê Văn N1 số tiền 14.000.000 đồng tiền sửa nhà, bà có gửi vợ chồng Bà N và ông T số tiền 12.000.000 đồng để ông T, Bà N mua bò con nuôi. Nay bà H đồng ý tính tổng số tiền nợ là 26.000.000 đồng. Yêu cầu Bà N và ông T mỗi người trả cho bà và ông N1 số tiền 13.000.000 đồng.

- Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 18/7/2022, đơn yêu cầu độc lập ngày 26/4/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Việt H trình bày: Vợ chồng ông Nguyễn Việt T và bà Lê Thị N có mượn của vợ chồng ông Nguyễn Việt H, bà Võ Kim T 01 chỉ vàng 24k. Nay ông H yêu cầu ông T, Bà N mỗi người trả cho ông H, bà T 0,5 chỉ vàng 24k.

Thống nhất giá vàng vào ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 là 6.200.000 đồng đồng/01 chỉ vàng 24k.

Vào ngày 19/11/2007 do vợ chồng Bà N và ông T không muốn sống chung với gia đình bên chồng, nên ông H xây căn nhà trên thửa đất 231 cho vợ chồng ông T ra ở riêng, chỉ xây dựng nhà trước, không có nhà phụ, không có sàn nước và nhà vệ sinh, xây mặt tiền tường, lợp mái tol xi măng, vách thiếc, nền đất, trị giá khoảng 45.000.000 đồng. Khi xây nhà cho vợ chồng ông T và Bà N ở riêng thì không có nói là cho hay cho mượn gì, cũng không có lập giấy tờ thỏa thuận gì. Trong quá trình sinh sống vợ chồng ông T và Bà N tự quản lý, tự tu sửa nhà. Khi ông T Bà N ly hôn thì trước đây ông H có làm đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu ông T, Bà N trả lại căn nhà cho ông. Nay ông H thống nhất căn nhà mà ông T và Bà N đang ở trên đất của ông vào năm 2007 là cho ông T và Bà N. Nay căn nhà đã cho thì ông không yêu cầu đòi lại. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông H tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập tại đơn yêu cầu độc lập ngày 26/4/2023 đối với ông Nguyễn Việt T và bà Lê Thị N về việc yêu cầu ông T và Bà N trả căn nhà, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/01/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Kim T trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Việt H căn nhà xây trên phần đất của vợ chồng bà tại thửa 231 là của vợ chồng ông T, Bà N. Khi ông T, Bà N ly hôn thì Tòa án giải quyết chia căn nhà theo yêu cầu của vợ chồng ông T theo pháp luật. Đối với phần đất bà T và ông H cho ông T và Bà N mượn xây nhà thì bà không yêu cầu giải quyết. Đối với 01 chỉ vàng 24k mà ông T, Bà N đã mượn thì bà T thống nhất với ý kiến của ông H là yêu cầu ông T và Bà N mỗi người phải trả 0,5 chỉ vàng 24k cho bà và ông H.

- Tại biên bản hòa giải ngày 01/12/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N1 trình bày: Vào năm 2014 ông N1 có mượn của ông Nguyễn Việt T và bà Lê Thị N 07 chỉ vàng 24k để xây nhà. Năm 2015, ông N1 đã bán 07 chỉ vàng mượn để xây nhà. Nhưng đến năm 2017 thì bà Lê Thị N bị vết bớt bẩm sinh trên mặt Bà N kêu ông bán 07 chỉ vàng trước đây ông đã mượn để làm chi phí điều trị cho Ngoan. Nay ông N1 không đồng ý trả 07 chỉ vàng 24k theo yêu cầu của ông T.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56; Điều 55; 27; 57; 81; 82; 83; 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T;

- Về con chung: Giao cho bà Lê Thị N được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai người con chung tên Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 01/01/2007 và Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016 đến đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Việt T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở;

- Về cấp dưỡng: Buộc ông Nguyễn Việt T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016 mức cấp dưỡng là 900.000 đồng/tháng. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 cho đến khi Nguyễn Tấn H3 đủ 18 tuổi; Đối với con chung Nguyễn Tấn Đ, Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung là căn nhà cấp 04 có tổng giá trị 146.063.000 đồng, nhà có kết cấu như sau: Nhà chính có diện tích 4 x 9,7m, nền lót gạch men, cột bê tông, vách tol xi măng + vách thiếc sóng tròn, vách mặt trước xây tường 10, đỡ mái thép hộp, mái tol sóng vuông giá trị còn lại 80.031.000 đồng; nhà phụ diện tích 3,2 x 9,7m, nền lót gạch men, cột bê tông, vách tol sóng tròn, đỡ mái gỗ, mái tol xi măng giá trị còn lại 63.821.000 đồng + 01 sàn nước giá trị còn lại 543.000 đồng + nhà vệ sinh giá trị còn lại 1.668.000 đồng. Căn nhà trên được xây dựng trên phần đất thuộc thửa 231, tờ bản đồ số 06 do ông Nguyễn Việt H đứng tên; 01 con bò màu trắng có giá trị 12.000.000 đồng; 07 chỉ vàng 24k có tổng giá trị 43.400.000 đồng.

+ Chia cho ông Nguyễn Việt T được quyền sở hữu giá trị căn nhà 96.063.000 đồng + ½ giá trị con bò 6.000.000 đồng + 3,5 chỉ vàng 24k (tương đương 21.700.000 đồng). Tổng giá trị tài sản ông T được sở hữu là 123.763.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Việt T được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 04 có kết cấu như sau: Nhà chính có diện tích 4 x 9,7m, nền lót gạch men, cột bê tông, vách tol xi măng + vách thiếc sóng tròn, vách mặt trước xây tường 10, đỡ mái thép hộp, mái tol sóng vuông; nhà phụ diện tích 3,2 x 9,7m, nền lót gạch men, cột bê tông, vách tol sóng tròn, đỡ mái gỗ, mái tol xi măng + 01 sàn nước + nhà vệ sinh. Căn nhà trên được xây dựng trên phần đất thuộc thửa 231, tờ bản đồ số 06 do ông Nguyễn Việt H đứng tên có tổng giá trị 146.063.000 đồng; 01 con bò màu trắng có giá trị 12.000.000 đồng.

+ Chia cho bà Lê Thị N được quyền sở hữu giá trị căn nhà 50.000.000 đồng + ½ giá trị con bò 6.000.000 đồng + 3,5 chỉ vàng 24k (tương đương 22.400.000 đồng. Tổng giá trị tài sản Bà N được sở hữu là 78.400.000 đồng.

Giao cho bà Lê Thị N được quyền sở hữu 07 chỉ vàng 24k (tương đương 43.400.000 đồng).

Buộc ông Nguyễn Việt T có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị N số tiền là 35.000.000 đồng.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị H1 đối với bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Huỳnh Thị H1, ông Nguyễn Việt T, bà Lê Thị N về việc bà Lê Thị N đồng ý thanh toán cho bà Huỳnh Thị H1 và ông Lê Văn N1 tổng số tiền 13.000.000 đồng; ông Nguyễn Việt T đồng ý thanh toán cho bà Huỳnh Thị H1 và ông Lê Văn N1 số tiền 13.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt H đối với bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T. Ghi nhận sự thỏa thuận ông Nguyễn Việt H, ông Nguyễn Việt T, bà Lê Thị N về việc bà Lê Thị N đồng thanh toán cho ông Nguyễn Việt H và bà Võ Kim T số vàng 0,5 chỉ 24k (tương đương 3.100.000 đồng); Ông Nguyễn Việt T đồng ý thanh toán cho ông Nguyễn Việt H, bà Võ Kim T số vàng 0,5 chỉ vàng 24k (tương đương 3.100.000 đồng).

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt T về việc yêu cầu ông Lê Văn N1 trả 07 chỉ vàng 24k.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt H về việc yêu cầu ông Nguyễn Việt T, bà Lê Thị N hoàn trả 01 căn nhà có giá trị 40.000.000 đồng.

Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con là chưa đầy đủ. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất xác định lại quan hệ pháp luật là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Kim T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án: Vụ kiện của bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T là loại kiện hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn, Bà N và ông T kết hôn vào năm 2005. Đến năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G2, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa

bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn Bà N và ông T sống không hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, Bà N và ông T xác định không còn tình cảm nên thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà N và ông T ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T.

[3] Về con chung: Bà N và ông T có 02 người con chung tên Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 01/01/2007 và Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016 hiện nay đang sống với Bà N. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi hai người con đến tuổi trưởng thành, trong quá trình giải quyết vụ án ông T đồng ý giao hai người con cho Bà N nuôi dưỡng đến trưởng thành. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T yêu cầu nuôi một người con là Nguyễn Tấn H3. Xét thấy, kể từ năm 2022 Bà N và ông T không còn chung sống với nhau và hai người con chung vẫn do Bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng đến nay, tại biên bản hòa giải ngày 15/7/2022 và tại biên bản hòa giải ngày 01/12/2023 cháu Huy và Đạt có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao hai người con chung Nguyễn Tấn Đ và Nguyễn Tấn H3 cho bà Lê Thị N nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi là phù hợp. Ông T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà Lê Thị N yêu cầu ông Nguyễn Việt T cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016 theo quy định của pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với con chung Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 01/01/2007 xét thấy hiện nay đã tự lao động được nên không yêu cầu cấp dưỡng. Ông T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của Bà N. Xét thấy, ông T không phải là người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và Bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình buộc ông Nguyễn Việt T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016. Về mức cấp dưỡng, căn cứ vào khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết"*. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình cần buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật là ½ mức lương cơ sở, thời điểm hiện tại mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng x ½ = 900.000 đồng/tháng là có căn cứ và phù hợp. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 cho đến khi Nguyễn Tấn H3 đủ 18 tuổi. Đối với con chung Nguyễn Tấn Đ, Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung:

- Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T thống nhất tài sản chung hiện nay ông T đang quản lý và thống nhất theo định giá Nhà nước gồm có: Căn nhà cấp 04 có tổng giá trị 146.063.000 đồng. Xét thấy, tài sản trên được xây dựng trên phần đất của ông H, quá trình giải quyết vụ án ông H thống nhất căn nhà xây dựng cho ông T, Bà N ra ở riêng vào năm 2007, quá trình sinh sống đến nay thì ông T, Bà N có sửa chữa, xây dựng thêm căn nhà nên thống nhất căn nhà là tài sản chung của vợ chồng ông T, Bà N. Ông H tự nguyện rút lại yêu cầu độc lập đòi lại căn nhà. Do đó, cần xác định giá trị căn nhà có tổng trị giá 146.063.000 đồng là tài sản chung của ông T, Bà N. Phân chia mỗi người được hưởng 50%, tương đương 73.031.500 đồng. Do căn nhà được xây dựng trên phần đất do ông H đứng tên, ông H là cha ruột của ông T nên cần giao căn nhà cho ông T được quyền sở hữu, ông T có nghĩa vụ thanh toán cho Bà N 50% giá trị căn nhà với số tiền 73.031.500 đồng là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa Bà N tự nguyện yêu cầu ông T hoàn trả giá trị căn nhà cho bà với tổng số tiền 50.000.000 đồng là không vượt quá giá trị mà Bà N được hưởng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Bà N, chia cho ông T được hưởng giá trị căn nhà 96.063.000 đồng, Bà N được hưởng giá trị 50.000.000 đồng.

- Về tài sản là vật nuôi: Quá trình giải quyết ông T Bà N thống nhất thỏa thuận có 03 con bò do ông T đang quản lý, cụ thể: 01 con bò màu vàng (bò cái); 01 con bò màu đen (bò cái); 01 con bò màu trắng 08 tháng tuổi thống nhất thỏa thuận giá trị 12.000.000 đồng.

+ Đối với 01 con bò màu trắng 08 tháng tuổi thống nhất thỏa thuận giá trị 12.000.000 đồng. Bà N và ông T thống nhất thỏa thuận ông T hưởng con bò trắng. Ông T đồng ý thanh toán ½ giá trị con bò màu trắng cho Bà N là 6.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và Bà N nêu trên.

- Tại phiên tòa, ông T yêu cầu Bà N phải chia tài sản chung cho ông ½ số vàng mà ông N1 đã trả cho vợ chồng là 3,5 chỉ vàng 24k, ông T yêu cầu trả giá trị bằng tổng số tiền 21.000.000 đồng. Tại phiên tòa, Bà N thống nhất 07 chỉ vàng 24k ông N1 đã trả cho bà là tài sản chung của vợ chồng, Bà N đồng ý chia đôi số vàng, Bà N hưởng 3,5 chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 21.700.000 đồng) và đồng ý chia 3,5 chỉ vàng 24k cho ông T theo giá trị ông T yêu cầu tổng số tiền là 21.000.000 đồng, nhưng Bà N yêu cầu trừ 21.000.000 đồng này vào số tiền giá trị căn nhà 50.000.000 đồng mà ông T phải hoàn trả cho bà, sau khi trừ thì Bà N đồng ý nhận số tiền còn lại của giá trị căn nhà là 29.000.000 đồng. Xét thấy, ông T không đồng ý trừ vào giá trị căn nhà vì ông không đồng ý hoàn giá trị căn nhà cho Bà N, nhưng xét yêu cầu của Bà N là phù hợp, nhằm đảm bảo thi hành án, hơn nữa đây là vụ án chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nên Bà N yêu cầu khấu trừ giá trị số vàng vào giá trị căn nhà, đồng ý nhận số tiền ông T hoàn trả giá trị căn nhà còn lại cho bà là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận ý kiến tự nguyện nêu trên của Bà N.

Như vậy, tài sản chung ông T và Bà N được hưởng như sau:

- Phần tài sản ông Nguyễn Việt T được sở hữu tổng giá trị tài sản là 123.063.000 đồng, trong đó bao gồm: 96.063.000 đồng (giá trị căn nhà) + 6.000.000 (½ giá trị con bò màu trắng) + 21.000.000 đồng (giá trị 3,5 chỉ vàng 24k).

Giao cho ông Nguyễn Việt T được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 04 có kết cấu như sau: Nhà chính có diện tích 4 x 9,7m, nền lót gạch men, cột bê tông, vách tol xi măng + vách thiếc sóng tròn, vách mặt trước xây tường 10, đỡ mái thép hộp, mái tol sóng vuông; nhà phụ diện tích 3,2 x 9,7m, nền lót gạch men, cột bê tông, vách tol sóng tròn, đỡ mái gỗ, mái tol xi măng + 01 sàn nước + nhà vệ sinh. Căn nhà trên được xây dựng trên phần đất thuộc thửa 231, tờ bản đồ số 06 do ông Nguyễn Việt H đứng tên có tổng giá trị 146.063.000 đồng; 01 con bò màu trắng có giá trị 12.000.000 đồng.

- Phần tài sản bà Lê Thị N được hưởng tổng giá trị tài sản là 78.400.000 đồng, trong đó bao gồm: 50.000.000 đồng (giá trị căn nhà) + 6.000.000 (½ giá trị con bò màu trắng) + 22.400.000 đồng (trong đó bao gồm 21.700.000 đồng (giá trị 3,5 chỉ vàng 24k) và 700.000 đồng (giá trị còn lại của 3,5 chỉ vàng theo sự tự nguyện của ông T chỉ yêu cầu Bà N hoàn trả với số tiền 21.000.000 đồng).

Giao cho bà Lê Thị N được quyền sở hữu 07 chỉ vàng 24k (tương đương 43.400.000 đồng).

Buộc ông Nguyễn Việt T có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản trên lệch cho bà Lê Thị N gồm có giá trị căn nhà còn lại là 29.000.000 đồng (sau khi trừ giá trị chia 3,5 chỉ vàng 24k = 21.000.000 đồng) và thanh toán ½ giá trị con bò màu trắng số tiền là 6.000.000 đồng. Tổng cộng là 35.000.000 đồng.

+ Đối với số tài sản chung mà trong quá trình giải quyết vụ án ông T và Bà N đã tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu định giá, bao gồm: Ông T được hưởng và sở hữu 01 con bò màu đen, 01 cái tủ lạnh hiệu Panasonic 02 ngăn. Ông T đã giao tài sản cho Bà N được hưởng và sở hữu 01 con bò màu vàng; 01 cái ti vi hiệu Caspr màn hình phẳng. Số tài sản này đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung:

- Xét yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị H1 về việc yêu cầu ông T và Bà N cùng thanh toán cho bà và ông Lê Văn N1 tổng số tiền 26.000.000 đồng, yêu cầu mỗi người thanh toán ½ số tiền là 13.000.000 đồng. Do ông Lê Văn N1 là chồng của bà Huỳnh Thị H1, tại phiên tòa bà H và ông N1 cùng thống nhất yêu cầu Bà N và ông T trả số tiền trên cho vợ chồng bà H. Xét thấy, ông T, Bà N thống nhất có nợ của bà H tổng cộng là 26.000.000 đồng và đồng ý cùng Bà N mỗi người thanh toán cho bà H và ông N1 13.000.000 đồng theo yêu cầu của bà H. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà Huỳnh Thị H1, bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T nêu trên.

- Xét yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt H về việc yêu cầu ông T và Bà N thanh toán cho ông H, bà Võ Kim T 01 chỉ vàng 24k. Xét thấy, ông T, Bà N thống nhất có mượn của ông Nguyễn Việt H 01 chỉ vàng 24k và đồng ý với với yêu cầu độc lập của ông H về việc mỗi người đồng ý thanh toán cho ông H, bà T 0,5 chỉ vàng 24k. Do

đó, Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Việt H, bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T về việc Bà N đồng ý thanh toán cho ông Nguyễn Việt H và bà Võ Kim T 0,5 chỉ vàng 24k (tương đương 3.100.000 đồng), ông T đồng ý cho ông Nguyễn Việt H và bà Võ Kim T là 0,5 chỉ vàng 24k (tương đương 3.100.000 đồng).

[7] Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt H về việc đòi ông Nguyễn Việt T, bà Lê Thị N hoàn trả 01 căn nhà có giá trị 40.000.000 đồng. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông H rút lại yêu cầu trên, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu độc lập nêu trên của ông Nguyễn Việt H.

[8] Xét yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt T về việc yêu cầu ông Lê Văn N1 thanh toán 07 chỉ vàng 24k. Tại phiên tòa, ông T rút lại yêu cầu là tự nguyện nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận và đình chỉ yêu cầu độc lập nêu trên của ông T.

[9] Về chi phí thẩm định, định giá: Là 1.300.000 đồng. Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T mỗi người phải chịu 650.000 đồng chi phí thẩm định, định giá. Do Bà N đã tạm ứng toàn bộ số tiền 1.300.000 đồng. Do đó, bà Lê Thị N đã nộp xong, buộc ông Nguyễn Việt T phải nộp 650.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Lê Thị N.

[10] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26; điểm a, b khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội:

- Bà Lê Thị N chịu 75.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm; phải chịu 3.920.000 đồng án phí chia tài sản và phải chịu 805.000 đồng án phí về nghĩa vụ với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí Bà N đã nộp 2.050.000 đồng theo biên lai thu số 0005427 ngày 24/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, Bà N phải nộp thêm 2.750.000 đồng.

- Ông Nguyễn Việt T chịu 75.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm; phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng; phải chịu 6.153.150 đồng án phí chia tài sản và phải chịu 805.000 đồng về nghĩa vụ với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 875.000 đồng theo biên lai thu số 0005477 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, ông T phải nộp thêm là 6.458.150 đồng.

- Yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị H1 đối với bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T được chấp nhận nên bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 975.000 đồng theo biên lai thu số 0005474 ngày 19/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt H đối với bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T được chấp nhận nên ông H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000

đồng theo biên lai thu số 0005478 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Đối với yêu cầu độc lập đòi lại nhà, ông H có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định nên không đặt ra xem xét.

[11] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ; khoản 5 Điều 26; điểm a, b khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56; Điều 55; Điều 27; Điều 57; khoản 1, 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83, Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T.

2. Về con chung: Giao cho bà Lê Thị N được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai người con chung tên Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 01/01/2007 và Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016 đến đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Việt T được quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở;

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

- Buộc ông Nguyễn Việt T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Nguyễn Tấn H3, sinh ngày 17/9/2016. Mức cấp dưỡng là 900.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 cho đến khi cháu Nguyễn Tấn H3 đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

- Đối với con chung Nguyễn Tấn Đ, bà Lê Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Việt T cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung:

- Xác định tài sản chung của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Việt T có tổng giá trị 201.463.000 đồng, bao gồm các tài sản sau:

+ 01 (một) căn nhà cấp 04 có tổng giá trị 146.063.000 đồng, nhà có kết cấu như sau: Nhà chính có diện tích 4 x 9,7m, nền lót gạch men, cột bê tông, vách tol xi măng + vách thiếc sóng tròn, vách mặt trước xây tường 10, đỡ mái thép hộp, mái tol sóng vuông; nhà phụ diện tích 3,2 x 9,7m, nền lót gạch men, cột bê tông, vách tol sóng tròn, đỡ mái gỗ, mái tol xi măng + 01 sàn nước + nhà vệ sinh;

+ 01 (một) con bò màu trắng có giá trị 12.000.000 đồng;

+ 07 (bảy) chỉ vàng 24k có tổng giá trị 43.400.000 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Việt T được hưởng và sở hữu phần tài sản có tổng giá trị là 123.763.000 đồng (gồm có giá trị căn nhà 96.063.000 đồng + ½ giá trị con bò 6.000.000 đồng + 21.000.000 đồng (giá trị 3,5 chỉ vàng 24k)).

- Giao cho ông Nguyễn Việt T được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 04 có kết cấu như sau: Nhà chính có diện tích 4 x 9,7m, nền lót gạch men, cột bê tông, vách tol xi măng + vách thiếc sóng tròn, vách mặt trước xây tường 10, đỡ mái thép hộp, mái tol sóng vuông; nhà phụ diện tích 3,2 x 9,7m, nền lót gạch men, cột bê tông, vách tol sóng tròn, đỡ mái gỗ, mái tol xi măng + 01 sàn nước + nhà vệ sinh có giá trị 146.063.000 đồng; 01 con bò màu trắng có giá trị 12.000.000 đồng.

- Chia cho bà Lê Thị N được hưởng phần tài sản có tổng giá trị 78.400.000 đồng (gồm giá trị căn nhà 50.000.000 đồng + ½ giá trị con bò 6.000.000 đồng + 22.400.000 đồng (giá trị 3,5 chỉ vàng 24k + 700.000 đồng (giá trị phần vàng chênh lệch ông T tự nguyện giao cho Bà N được hưởng)).

Giao cho bà Lê Thị N được quyền sở hữu 07 chỉ vàng 24k có tổng giá trị là 43.400.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Việt T có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị N tổng số tiền là 35.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà Lê Thị N có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Việt T chậm trả số tiền giá trị tài sản 35.000.000 đồng cho bà Lê Thị N, thì ông T phải trả lãi đối với số tiền trả chậm cho bà Lê Thị N, với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Huỳnh Thị H1, ông Nguyễn Việt T, bà Lê Thị N về việc bà Lê Thị N đồng ý thanh toán cho bà Huỳnh Thị H1 và ông Lê Văn N1 số tiền 13.000.000 đồng; ông Nguyễn Việt T đồng ý thanh toán cho bà Huỳnh Thị H1 và ông Lê Văn N1 số tiền 13.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà Huỳnh Thị H1, ông Lê Văn N1 có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T chậm trả số tiền nêu trên cho bà H và ông N1, thì Bà N và ông T phải trả lãi đối với số tiền trả chậm cho bà H và ông N1, với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

6. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Việt H, ông Nguyễn Việt T, bà Lê Thị N về việc bà Lê Thị N đồng ý thanh toán cho ông Nguyễn Việt H và bà Võ Kim T 0,5 chỉ 24k (tương đương 3.100.000 đồng); ông Nguyễn Việt T đồng ý thanh toán cho ông Nguyễn Việt H và bà Võ Kim T 0,5 chỉ vàng 24k (tương đương 3.100.000 đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Việt H, bà Võ Kim T có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T chậm trả số tiền nêu trên cho ông Nguyễn Việt H, bà Võ Kim T, thì Bà N và ông T phải trả lãi đối với số tiền trả chậm cho ông Nguyễn Việt H, bà Võ Kim T với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

7. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Nguyễn Việt T đối với ông Lê Văn N1 về việc yêu cầu ông N1 thanh toán cho ông T 07 chỉ vàng 24k.

8. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt H về việc yêu cầu ông Nguyễn Việt T, bà Lê Thị N hoàn trả 01 căn nhà có giá trị 40.000.000 đồng.

9. Về chi phí thẩm định, định giá: Là 1.300.000 đồng. Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Việt T mỗi người phải chịu 650.000 đồng chi phí thẩm định, định giá. Do Bà N đã tạm ứng toàn bộ số tiền 1.300.000 đồng. Do đó, bà Lê Thị N đã nộp xong, buộc ông Nguyễn Việt T phải nộp 650.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Lê Thị N.

10. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Lê Thị N chịu 75.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm; phải chịu 3.920.000 đồng án phí chia tài sản và phải chịu 805.000 đồng án phí về nghĩa vụ với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí Bà N đã nộp 2.050.000 đồng theo biên lai thu số 0005427 ngày 24/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, Bà N phải nộp thêm 2.750.000 đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Ông Nguyễn Việt T chịu 75.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm; phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng; phải chịu 6.153.150 đồng án phí chia tài sản và phải chịu 808.662 đồng về nghĩa vụ với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 875.000 đồng theo biên lai thu số 0005477 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, ông T phải nộp thêm là 6.458.150 đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M

- Bà Huỳnh Thị H1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 975.000 đồng theo biên lai thu số 0005474 ngày 19/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Ông Nguyễn Việt H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005478 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký hộ tịch;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A DS huyện M;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ái Mỹ